

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY Năm 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Mã trường: TMA

Địa chỉ: Số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội. Điện thoại: (024) 3764 3219; Fax: (024) 37643228

Điện thoại tuyển sinh: 0857.288.882, 082.352.6868

Cổng thông tin điện tử: <https://tmu.edu.vn/>; <https://tmu.edu.vn/vi/news/TUYEN-SINH/>.

1. Phương thức tuyển sinh

Năm 2022, Trường Đại học Thương mại tuyển sinh theo 07 phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) và quy định của Trường - Mã phương thức xét tuyển 301;

(2) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2022 theo từng tổ hợp bài thi/môn thi - Mã phương thức xét tuyển 100;

(3) Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT theo từng tổ hợp bài thi/môn thi - Mã phương thức xét tuyển 200;

(4) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức năm 2022 - Mã phương thức xét tuyển 402;

(5) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế (gồm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, chứng chỉ khảo thí quốc tế) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 - Mã phương thức xét tuyển 409;

(6) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế (CCQT) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập bậc THPT - Mã phương thức xét tuyển 410;

(7) Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi (HSG) với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 - Mã phương thức xét tuyển 500

Lưu ý: Mã phương thức do Bộ GD&ĐT quy định (chi tiết tại Phụ lục 2)

2. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT đồng thời

đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển theo quy định của Trường.

Ngoài ra, đối tượng tuyển sinh quy định cụ thể theo từng phương thức xét tuyển như sau:

2.1. Mã phương thức xét tuyển 301

Thí sinh thuộc đối tượng theo quy chế tuyển sinh đại học năm 2022 của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (chi tiết theo Thông báo kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022 của Trường).

2.2. Mã phương thức xét tuyển 100

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

2.3. Mã phương thức xét tuyển 200

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022, học 3 năm (lớp 10, 11, 12) tại trường THPT chuyên toàn quốc/trường THPT trọng điểm quốc gia (Danh mục các trường phổ thông tại Phụ lục 1).

2.4. Mã phương thức xét tuyển 402

Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2022 đạt từ 80/150 điểm trở lên.

2.5. Mã phương thức xét tuyển 409

Thí sinh thuộc 01 trong 02 đối tượng sau:

1. Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **IELTS Academic** đạt **5.5** trở lên; **TOEFL iBT** đạt **60** trở lên; **Cambridge** đạt **FCE/CAE**; **HSK** đạt Cấp độ 4 trở lên; **TCF** đạt 400 trở lên; **DELFL** đạt B2/C1/C2.

2. Có chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **SAT** đạt từ 1000 điểm trở lên hoặc **ACT** đạt từ 20 điểm trở lên.

2.6. Mã phương thức xét tuyển 410

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022, thuộc 01 trong 02 đối tượng sau:

1. Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **IELTS Academic** đạt **5.5** trở lên; **TOEFL iBT** đạt **60** trở lên; **Cambridge** đạt **FCE/CAE**; **HSK** đạt Cấp độ 4 trở lên; **TCF** đạt 400 trở lên; **DELFL** đạt B2/C1/C2.

2. Có chứng chỉ khảo thí quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: **SAT** đạt từ 1000 điểm trở lên hoặc **ACT** đạt từ 20 điểm trở lên.

2.7. Mã phương thức xét tuyển 500

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022; đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (bậc THPT) cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương hoặc giải Khuyến

khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn: Toán học, Vật lý, Hóa học, Tin học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung.

3. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển theo từng ngành (chuyên ngành)

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành (Chuyên ngành)	Chỉ tiêu tuyển	Tổ hợp xét tuyển (*)	Điểm trúng tuyển	
					2020	2021
I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN						
1	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	300	A00, A01, D01, D07	25,80	26,70
2	TM03	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	50	A00, A01, D01, D07	Tuyển sinh từ năm 2022	
3	TM04	Marketing (Marketing thương mại)	250	A00, A01, D01, D07	26,70	27,45
4	TM05	Marketing (Quản trị thương hiệu)	160	A00, A01, D01, D07	26,15	27,15
5	TM06	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	150	A00, A01, D01, D07	26,50	27,40
6	TM07	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	150	A00, A01, D01, D07	26,00	26,60
7	TM09	Kế toán (Kế toán công)	90	A00, A01, D01, D07	24,90	26,20
8	TM10	Kiểm toán (Kiểm toán)	100	A00, A01, D01, D07	25,70	26,55
9	TM11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	190	A00, A01, D01, D07	26,30	27,10
10	TM12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	110	A00, A01, D01, D07	26,30	26,95
11	TM13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	250	A00, A01, D01, D07	25,15	26,35
12	TM14	Tài chính – Ngân hàng (Tài chính – Ngân hàng thương mại)	225	A00, A01, D01, D07	25,30	26,35
13	TM16	Tài chính – Ngân hàng (Tài chính công)	100	A00, A01, D01, D07	24,30	26,15
14	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị TMĐT)	270	A00, A01, D01, D07	26,25	27,10
15	TM18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	250	A01, D01, D07	25,40	26,70
16	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	125	A00, A01, D01, D07	24,70	26,10
17	TM20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	75	A00, A01, D01, D03	24,05	26,00
18	TM21	Quản trị kinh doanh (Tiếng Trung thương mại)	180	A00, A01, D01, D04	25,90	26,80
19	TM22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	150	A00, A01, D01, D07	25,25	26,30

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành (Chuyên ngành)	Chỉ tiêu tuyển	Tổ hợp xét tuyển (*)	Điểm trúng tuyển	
					2020	2021
20	TM23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	225	A00, A01, D01, D07	25,55	26,55
21	TM28	Marketing (Marketing số)	100	A00, A01, D01, D07	Tuyển sinh từ năm 2022	
22	TM29	Luật kinh tế (Luật Thương mại quốc tế)	50	A00, A01, D01, D07		
II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO						
1	TM02	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	50	A01, D01, D07	Tuyển sinh từ năm 2022	
2	TM08	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	50	A01, D01, D07	24,00	26,10
3	TM15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính – Ngân hàng thương mại)	50	A01, D01, D07	24,00	26,10
4	TM27	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	50	A01, D01, D07	Tuyển sinh từ năm 2022	
III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP						
1	TM24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	350	A00, A01, D01, D07	Tuyển sinh từ năm 2022. CTĐT được phát triển và hoàn thiện từ CTĐT chuẩn và CTĐT theo cơ chế đặc thù (**)	
2	TM25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	100	A00, A01, D01, D07		
3	TM26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	100	A00, A01, D01, D07		
IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍCH HỢP						
1	TM30	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp) – Tích hợp chương trình ICAEW CFAB	50	A01, D01, D07	Tuyển sinh từ 2022	
TỔNG			4350			

Ghi chú

(*) Tổ hợp xét tuyển: A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh); D03 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp); D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung); D07 (Toán, Hóa học, Tiếng Anh)

(**) Để có thông tin về điểm trúng tuyển năm 2020 và 2021 CTĐT chuẩn (CTĐT đại trà) và CTĐT theo cơ chế đặc thù các ngành Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành), Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin), thí sinh truy cập theo link:

<https://tmu.edu.vn/vi/news/Dao-cao-Chinh-quy/quy-dinh-diem-trung-tuyen-ky-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2020-1952.html>

<https://tmu.edu.vn/vi/news/Dao-cao-Chinh-quy/quiet-dinh-quy-dinh-diem-trung-tuyen-dai-hoc-chinh-quy-nam-2021-theo-phuong-thuc-xet-tuyen-dua-tren-ket-qua-thi-tn-thpt-2021-2195.html>

- Dự kiến phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh cho các phương thức

TT	Phương thức tuyển sinh 2022	Dự kiến phân bổ chỉ tiêu
1	Phương thức 301	1-2%
2	Phương thức 100	40-55%
3	Phương thức 200	5-6%
4	Phương thức 402	4-5%
5	Phương thức 409, 410, 500	40-60%

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và Điều kiện đăng ký xét tuyển

(1) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tính theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (quy định đối với từng phương thức xét tuyển) sẽ được Trường thông báo ngay sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022, trên Cổng thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn/> và <https://tmu.edu.vn/vi/news/TUYEN-SINH/>.

Trong đó:

- Các phương thức xét tuyển 100, 402, 200, 500 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định là tổng điểm 03 (ba) bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển;

- Các phương thức 409, 410 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định là tổng điểm 02 bài thi/môn thi (gồm môn Toán và môn còn lại trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (không bao gồm môn Ngoại ngữ)).

(2) Đạt điều kiện điểm bài thi tốt nghiệp THPT năm 2022 môn Tiếng Anh (đối với thí sinh không có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế/chứng chỉ khảo thí quốc tế (Bảng 1) hoặc giải HSG môn Tiếng Anh (Bảng 2)):

- Đạt từ 7,5 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh (TM18);

- Đạt từ 7,0 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào các chương trình chất lượng cao/Kế toán tích hợp chương trình ICAEW CFAB (TM02, TM08, TM15, TM27, TM30);

- Các ngành còn lại không quy định điều kiện điểm thi môn Tiếng Anh.

(3) Điều kiện điểm trung bình học tập từng năm học THPT (lớp 10,11,12) đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 410, 200:

- Phương thức 410: đạt từ 8,0 trở lên;

- Phương thức 200: đạt từ 8,5 trở lên.

6. Xác định điểm xét tuyển

Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh.

6.1. Phương thức 301

Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (theo Thông báo kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022).

6.2. Phương thức 100

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có)

6.3. Phương thức 200

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có)

Trong đó, điểm từng môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển được xác định là trung bình cộng điểm học tập 3 năm lớp 10, 11, 12 của môn đó.

6.4. Phương thức 402

Điểm xét tuyển = (Điểm hợp phần 1 * 2 + Điểm hợp phần 2 + Điểm hợp phần 3)

Trong đó: Điểm hợp phần 1 (Tư duy định lượng), Điểm hợp phần 2 (Tư duy định tính), Điểm hợp phần 3 (Khoa học).

6.5. Phương thức 409

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn Toán + Điểm thi môn còn lại trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (không bao gồm môn Ngoại ngữ) + Điểm quy đổi CCQT (theo Bảng 01) + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có).

Bảng 1. Quy định điểm quy đổi chứng chỉ quốc tế (CCQT)

Loại chứng chỉ	Điểm	10	10	10	10	10	Ngành (chuyên ngành) được đăng ký xét tuyển
	Hệ số quy đổi	1,6	1,5	1,4	1,3	1,2	
	Điểm quy đổi	16	15	14	13	12	
- HSK	Cấp độ 6			Cấp độ 5		Cấp độ 4	Quản trị kinh doanh (Tiếng Trung thương mại)
- TCF	Từ 600	550-599	500-549	450-499	400-449		Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
- DELF	C2	C1		B2			
- IELTS Academic	Từ 7.5	7.0	6.5	6.0	5.5		Tất cả các ngành (chuyên ngành)
- Cambridge		CAE		FCE			
- TOEFL iBT	Từ 85	79-84	73-78	67-72	60-66		
- SAT	Từ 1401	1301 - 1400	1201 - 1300	1101 - 1200	1000 - 1100		
- ACT	Từ 31	28-30	25-27	22-24	20-21		

6.6. Phương thức 410

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình cộng điểm học tập 3 năm THPT môn Toán + Điểm trung bình cộng điểm học tập 3 năm THPT môn còn lại trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (không bao gồm môn Ngoại ngữ) + Điểm quy đổi CCQT (theo Bảng 01) + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có)

6.7. Phương thức 500

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm thưởng giải HSG (theo Bảng 02) + (Điểm UT theo đối tượng + Điểm UT theo khu vực nếu có)

Bảng 2. Quy định điểm thưởng giải học sinh giỏi

Giải HSG	Điểm thưởng				Ngành (chuyên ngành) được đăng ký xét tuyển
	5	3	2	1	
Loại giải					
- HSG cấp quốc gia	Giải KK				
- HSG cấp Tỉnh/TP		Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	
Môn đạt giải					
Toán học/Vật Lý/Hóa học/Tiếng Anh/Ngữ văn					Tất cả các ngành (chuyên ngành)
Tiếng Pháp					Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
Tiếng Trung					Quản trị kinh doanh (Tiếng Trung thương mại)
Tin học					Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị HTTT) – chương trình chuẩn và chương trình định hướng nghề nghiệp

7. Đăng ký xét tuyển

7.1. Phương thức 301

Trước 17 giờ 00 ngày 20/07/2022, Thí sinh gửi hồ sơ (theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường tại Thông báo kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022) về Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Thương mại; số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội; Điện thoại: 082.352.6868.

7.2. Các phương thức 200, 402, 409, 410, 500

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên cổng thông tin <https://dangkyxettuyen.tmu.edu.vn> từ 08 giờ 00 ngày 20/06/2022 đến trước 24 giờ 00 ngày 20/07/2022, đồng thời đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh đăng nhập tài khoản (đã được cấp khi đăng ký) để nhập kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 từ 08 giờ 00 ngày 24/07 đến trước 16 giờ 00 ngày 27/07/2022.

- Công bố Danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển cho các phương thức 301, 200, 402, 409, 410, 500 dự kiến ngày 31/07/2022.

Lưu ý:

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 402 phải lựa chọn một trong các tổ hợp xét tuyển theo quy định của Trường đối với ngành (chuyên ngành)/chương trình đào tạo đăng ký xét tuyển để xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và điều kiện ngoại ngữ quy định đối với ngành (chuyên ngành)/chương trình đào tạo đăng ký xét tuyển (nếu có).

7.3. Phương thức 100

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

Ghi chú: thời gian đăng ký xét tuyển từng phương thức có thể được điều chỉnh để phù hợp với lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT. Thí sinh thường xuyên truy cập website của Trường để nắm bắt thông tin.

8. Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển theo ngành (chuyên ngành)/chương trình đào tạo, theo từng phương thức theo nguyên tắc lấy Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ, không phân biệt thứ tự nguyện vọng (NV) giữa các thí sinh;

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân;

- Đối với các thí sinh có Điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành (chuyên ngành)/chương trình đào tạo, theo từng phương thức, Trường sẽ ưu tiên thí sinh theo nguyện vọng đăng ký từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất) được quy định trong Quy chế tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD&ĐT;

- Trường xét tuyển trước đối với các phương thức 200, 402, 409, 410, 500. Thí sinh chỉ đủ điều kiện trúng tuyển một nguyện vọng với thứ tự trúng tuyển cao nhất trong các nguyện vọng đã đăng ký trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Trường. Danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển được cập nhật và lọc ảo chung trên Hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT (dự kiến công bố ngày 31/7/2022);

- Trường hợp phương thức xét tuyển nào đó không tuyển đủ chỉ tiêu được phân bổ, Trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở phương thức còn nguồn tuyển.

Lưu ý:

- Xét tuyển trước không phải là tuyển thẳng. Thí sinh có tên trong danh sách đủ điều kiện trúng tuyển của Trường sẽ chắc chắn trúng tuyển chính thức nếu thí sinh tốt nghiệp THPT và đăng ký NV1 trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Trường sẽ có thông báo chi tiết và hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/online các phương thức 200, 402, 409, 410, 500.

- Thí sinh phải đảm bảo thông tin đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Trường trùng khớp với thông tin đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT.

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh. Thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Trường;

9. Lệ phí tuyển sinh

9.1. *Mức thu lệ phí:* 20.000đ/nguyên vọng

9.2. *Phương thức thu:*

- Đối với các nguyện vọng đăng ký theo phương thức 100: thí sinh nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Đối với các nguyện vọng đăng ký theo các phương thức còn lại: thí sinh nộp trực tiếp về Trường.

Thông tin chuyển tiền qua tài khoản:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Thương mại

+ Số TK: **21510001866884** – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Cầu Giấy.

+ Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh_số CMND/CCCD_TSDH2022

10. Học phí năm học 2022 – 2023 đối với sinh viên chính quy tuyển sinh năm 2022

- Học phí chương trình đào tạo chuẩn: từ 23 triệu đồng đến 25 triệu đồng/năm học theo từng ngành (chuyên ngành) đào tạo.

- Học phí các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tích hợp: từ 31,25 triệu đồng đến 33,495 triệu đồng/năm học theo từng ngành (chuyên ngành) đào tạo.

- Học phí các chương trình định hướng nghề nghiệp: 23 triệu đồng/năm học.

- Mức tăng học phí từng năm so với năm trước liền kề không quá 10% và không quá trần học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

11. Chính sách học bổng

Trường dành từ 6 (sáu) tỷ đồng đến 7 (bảy) tỷ đồng để xét cấp học bổng cho các thí sinh trúng tuyển năm 2022.

Quỹ học bổng được phân bổ căn cứ vào tỷ lệ số thí sinh trúng tuyển và nhập học thực tế theo từng phương thức xét tuyển trên tổng số thí sinh trúng tuyển và nhập học.

Điểm xét cấp học bổng là Điểm xét tuyển (không bao gồm điểm ưu tiên theo đối tượng, ưu tiên theo khu vực)

HIỆU TRƯỞNG – CHỦ TỊCH HĐQT

(Đã ký)

PGS,TS. Nguyễn Hoàng

PHỤ LỤC 1

Danh sách các trường THPT chuyên toàn quốc hoặc các trường THPT trọng điểm quốc gia

1. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Trường Đại học

ST T	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Xã Hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông Năng khiếu, Đại học Tân Tạo	Long An
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh	Nghệ An
7	Trường Trung học Thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
8	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế	Thừa Thiên – Huế

2. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Tỉnh/Thành phố

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Nội - Amsterdam	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông Chu Văn An	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông Sơn Tây	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Thành phố Hồ Chí Minh
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa	Thành phố Hồ Chí Minh
7	Trường Trung học phổ thông Gia Định	Thành phố Hồ Chí Minh
8	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền	Thành phố Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú	Hải Phòng
10	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Đà Nẵng
11	Trường Trung học phổ thông chuyên Lý Tự Trọng	Cần Thơ
12	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	An Giang
13	Trường Trung học phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa	An Giang
14	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bà Rịa – Vũng Tàu
15	Trường Trung học phổ thông chuyên Bạc Liêu	Bạc Liêu
16	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Giang	Bắc Giang
17	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Kạn	Bắc Kạn

18	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh
19	Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre	Bến Tre
20	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bình Dương
21	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Bình Định
22	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Bình Định
23	Trường Trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Bình Phước
24	Trường Trung học phổ thông chuyên Bình Long	Bình Phước
25	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo	Bình Thuận
26	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiển	Cà Mau
27	Trường Trung học phổ thông chuyên Cao Bằng	Cao Bằng
28	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du	Đắk Lắk
29	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh	Đắk Nông
30	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên
31	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Thế Vinh	Đồng Nai
32	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Quang Diêu	Đồng Tháp
33	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Đồng Tháp
34	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Gia Lai
35	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Giang	Hà Giang
36	Trường Trung học phổ thông chuyên Biên Hòa	Hà Nam
37	Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
38	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi	Hải Dương
39	Trường Trung học phổ thông chuyên Vị Thanh	Hậu Giang
40	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình
41	Trường Trung học phổ thông chuyên Hưng Yên	Hưng Yên
42	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Khánh Hòa
43	Trường Trung học phổ thông chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Kiên Giang
44	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Kon Tum
45	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu
46	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn
47	Trường Trung học phổ thông chuyên Lào Cai	Lào Cai
48	Trường Trung học phổ thông chuyên Thăng Long - Đà Lạt	Lâm Đồng
49	Trường Trung học phổ thông chuyên Bảo Lộc	Lâm Đồng
50	Trường Trung học phổ thông chuyên Long An	Long An
51	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định
52	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An
53	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình
54	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Ninh Thuận
55	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Phú Thọ
56	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Chánh	Phú Yên
57	Trường Trung học phổ thông chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Bình
58	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Thánh Tông	Quảng Nam
59	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Quảng Nam
60	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết	Quảng Ngãi

61	Trường Trung học phổ thông chuyên Hạ Long	Quảng Ninh
62	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Quảng Trị
63	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Sóc Trăng
64	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn La	Sơn La
65	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Lê Kha	Tây Ninh
66	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Bình	Thái Bình
67	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên
68	Trường Trung học phổ thông chuyên Lam Sơn	Thanh Hóa
69	Trường Trung học phổ thông chuyên Quốc Học	Thừa Thiên – Huế
70	Trường Trung học phổ thông chuyên Tiền Giang	Tiền Giang
71	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành	Trà Vinh
72	Trường Trung học phổ thông chuyên Tuyên Quang	Tuyên Quang
73	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Vĩnh Long
74	Trường Trung học phổ thông chuyên Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc
75	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Yên Bái

PHỤ LỤC 2

Danh mục về phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định năm 2022

TT	Mã 2022	Tên phương thức
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG
2	200	Xét học bạ
3	301	Xét tuyển thẳng (Theo Điều 7 của QC)
4	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo đề án và các phương thức khác
5	303	Xét tuyển tuyển thẳng (Theo đề án của trường)
6	401	Thi đánh giá năng lực (do trường tự tổ chức) để xét tuyển
7	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực (do đơn vị khác tổ chức) để xét tuyển
8	403	Thi văn hóa (do trường tổ chức) để xét tuyển
9	404	Sử dụng kết quả thi văn hóa (do trường khác tổ chức) để xét tuyển
10	405	Thi năng khiếu (do trường tổ chức) để xét tuyển
11	406	Sử dụng kết quả thi năng khiếu (do trường khác tổ chức) để xét tuyển
12	407	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG với học bạ để xét tuyển
13	408	Chỉ sử dụng chứng chỉ QT để xét tuyển
14	409	Kết hợp chứng chỉ QT với điểm thi THPT
15	410	Kết hợp chứng chỉ QT với điểm học bạ
16	411	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài
17	412	Xét tuyển qua phỏng vấn
18	413	Kết hợp kết quả thi THPT với phỏng vấn để xét tuyển
19	414	Kết hợp học bạ với phỏng vấn để xét tuyển
20	500	Sử dụng phương thức khác
21		Cộng